

Số: ...../2021/HĐKT-.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày ... tháng 5 năm 2021*

**HỢP ĐỒNG**

**Về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**

**PHẦN I - CÁC CĂN CỨ**

**1. Các Luật**

- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- **Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;**
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Luật Kiểm toán Nhà nước số 81/2015/QH13 ngày 24/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán Nhà nước số 55/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;
- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.

**2. Các Nghị định**

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây gọi là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP);
- **Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi là Nghị định số 63/2014/NĐ-CP);**
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 163/2016/NĐ-CP);
- Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 46/2018/NĐ-CP);

- Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt (sau đây gọi là Nghị định số 56/2018/NĐ-CP);

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (sau đây gọi là Nghị định số 65/2018/NĐ-CP);

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên (sau đây gọi là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP);

- Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP);

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP);

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 10/2021/NĐ-CP);

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 15/2021/NĐ-CP);

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

### **3. Các Quyết định và các văn bản có liên quan**

- Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải duyệt quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt (sau đây gọi là Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT);

- Quyết định số 2527/QĐ-BGTVT ngày 29/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường sắt Việt Nam;

- Quyết định số 2291/QĐ-BGTVT ngày 11/12/2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 (sau đây gọi là Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT);

- Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán chi kinh phí hoạt động kinh tế đường sắt từ ngân sách nhà nước năm 2021 (sau đây gọi là Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT);

- Văn bản số 636/TTg-CN ngày 19/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Văn bản số 4521/BGTVT-KCHT ngày 20/5/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc thực hiện công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021;

- Biên bản thương thảo hợp đồng...

## PHẦN II – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

*Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2021 tại ..., chúng tôi gồm có:*

### 1. Đại diện Bên A (Bên đặt hàng):

Địa chỉ: ...

Điện thoại: ...

Fax: ...

Tài khoản: ...

Mở tại: ...

Do ông: ...

Chức vụ: ..... làm đại diện

### 2. Đại diện Bên B (Bên nhận đặt hàng): TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Mã số thuế:

Giấy đăng ký kinh doanh:

Tài khoản:

Mở tại:

Do ông (bà):

Chức vụ: ..... làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch

vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, với các điều kiện sau:

### **Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Trong Hợp đồng này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. "**Các Bên**" là Bên A và Bên B.

1.2. "**Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021**" là kế hoạch thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 do Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

1.3. "**Phương án tác nghiệp kỹ thuật bảo dưỡng công trình đường sắt**" theo Hợp đồng này được hiểu là phương án triển khai chi tiết của kế hoạch bảo trì. Phương án này được lập theo từng tháng, quý trong năm 2021.

### **Điều 2. Các quy định chung**

2.1. Luật và ngôn ngữ

2.1.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2.1.2. Ngôn ngữ giao dịch: Tiếng Việt.

2.2. Việc bảo quản và cung cấp tài liệu

2.2.1. Tài liệu của mỗi Bên phải tự lưu trữ, bảo quản theo quy định.

2.2.2. Nếu một Bên phát hiện thấy lỗi hoặc sai sót về mặt kỹ thuật trong tài liệu có liên quan đến các nội dung trong hợp đồng đã ký kết, thì trong vòng 07 ngày Bên phát hiện phải thông báo bằng văn bản cho Bên có hồ sơ bị lỗi hoặc sai sót biết. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thì Bên có hồ sơ bị lỗi hoặc sai sót phải hiệu chỉnh, khắc phục lỗi, sai sót và thông báo kết quả hiệu chỉnh, khắc phục cho Bên phát hiện.

2.3. Tuân thủ pháp luật

Các Bên khi thực hiện hợp đồng, phải tuân thủ pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.4. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng và thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn giữa các tài liệu bao gồm:

2.4.1. Văn kiện Hợp đồng;

2.4.2. Biên bản thương thảo Hợp đồng ngày .../.../.... giữa ... với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

2.4.3. Các phụ lục hợp đồng;

2.4.4. Các tài liệu khác có liên quan.

2.5. Các tài liệu khác có liên quan đến Hợp đồng:

2.5.1. Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT;

2.5.2. Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT;

2.5.3. Văn bản số 636/TTg-CN ngày 19/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

2.5.4. Sau khi được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Phương án giá sẽ đưa Quyết định này vào danh mục tài liệu kèm theo Hợp đồng.

### **Điều 3. Nội dung công việc và sản phẩm hợp đồng đặt hàng**

Bên A đặt hàng Bên B nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT.

3.1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021.

3.2. Nội dung công việc, số lượng, khối lượng đặt hàng:

3.2.1. Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên:

3.2.1.1. Tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát bảo dưỡng thường xuyên theo Phụ biểu số 05 của Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT.

3.2.1.2. Bảo dưỡng thường xuyên (bảo dưỡng công trình đường sắt). Số lượng, khối lượng bảo dưỡng thường xuyên theo Phụ biểu số 01 kèm theo hợp đồng này.

3.2.2. Công trình khắc phục hậu quả bão lũ bước 1:

3.2.2.1. Trả nợ bão lũ bước 1 năm 2020 theo Phụ biểu số 04 của Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT.

3.2.2.2. Công trình khắc phục hậu quả bão lũ bước 1 năm 2021 (nếu có): Thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3.2.3. Công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất và công tác khác:

3.2.2.1. Sửa chữa định kỳ các công trình có kinh phí lớn hơn 500 triệu đồng theo Phụ biểu 3.1 của Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT.

3.2.2.2. Kiểm định và công tác khác theo Phụ biểu 3.2 của Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT.

3.2.2.4. Công trình khắc phục hậu quả bão lũ bước 2 và đột xuất theo Phụ biểu 3.3 của Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT.

3.3. Công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất và công tác khác tại khoản 3.2.3 nêu trên hiện nay hầu hết chưa xác định được giá và còn đang vướng mắc về các văn bản quy phạm pháp luật:

3.3.1. Luật Xây dựng<sup>1</sup>;

3.3.2. Luật Đấu thầu<sup>2</sup>;

<sup>1</sup> Khoản 9 Điều 3; Điều 7.

3.3.3. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP<sup>3</sup>;

3.3.4. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP<sup>4</sup>;

3.3.5. Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT<sup>5</sup>;

Các nội dung công việc này chưa thể triển khai được theo hợp đồng này. Bên A và Bên B có trách nhiệm báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, hai Bên sẽ ký phụ lục hợp đồng làm cơ sở tiếp tục thực hiện các công việc này.

#### **Điều 4. Giá trị hợp đồng**

4.1. Giá trị hợp đồng tạm tính theo Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT: **2.821.900.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn tám trăm hai mươi một tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

4.1.1. Tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát bảo dưỡng thường xuyên:	17.845.303.000 đồng.
4.1.2. Bảo dưỡng thường xuyên:	2.537.727.933.000 đồng.
4.1.3. Trả nợ bảo lũ bước 1 năm 2020:	3.397.965.000 đồng.
4.1.4. Sửa chữa định kỳ các công trình có kinh phí lớn hơn 500 triệu đồng:	245.357.491.000 đồng.
4.1.5. Kiểm định và công tác khác:	4.500.000.000 đồng.
4.1.6. Công trình khắc phục hậu quả bảo lũ bước 2 và đột xuất:	13.071.308.000 đồng.

Giá trị hợp đồng đã bao gồm giá trị thực hiện các nội dung công việc của hợp đồng và thuế giá trị gia tăng theo quy định.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo Hợp đồng này)*

4.2. Đối với phần công việc quản lý, bảo dưỡng thường xuyên nêu tại điểm 3.2.1 Điều 3:

4.2.1. Giá trị phần công việc này sẽ được điều chỉnh sau khi Phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (sau đây gọi là Phương án giá) được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

4.2.2. Giá theo Phương án giá được phê duyệt là giá trị để thanh toán, quyết toán phần công việc này.

4.3. Đối với phần công việc khắc phục hậu quả bảo lũ bước 1 nêu tại điểm 3.2.2 Điều 3: Là giá trị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trình tự, thủ tục

<sup>2</sup> Khoản 2 Điều 6.

<sup>3</sup> Điểm b khoản 1 Điều 12.

<sup>4</sup> Điểm b khoản 4 Điều 35.

<sup>5</sup> Điểm c khoản 2 Điều 16.

thanh toán trả nợ bảo lữ bước 1 năm 2020 thực hiện theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

4.4. Kinh phí thực hiện hợp đồng này theo Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 5.** Các nội dung từ Điều 6 đến Điều 17 của Hợp đồng này chỉ quy định đối với công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên nêu tại điểm 3.2.1 Điều 3.

**Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng**

6.1. Bên B phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành nêu tại Phụ biểu số 02 kèm theo hợp đồng này, các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng theo Phụ biểu số 03 kèm theo hợp đồng này và quy trình bảo trì công trình tương ứng với loại công trình trong quá trình thực hiện hợp đồng.

6.2. Bên B phải đảm bảo an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và bảo vệ môi trường trong quá trình quản lý, bảo dưỡng công trình đường sắt.

6.3. Bảo đảm tuân thủ theo kế hoạch bảo trì, phương án giá dịch vụ sự nghiệp công được phê duyệt.

6.4. Sản phẩm của hợp đồng đặt hàng này phải được nghiệm thu bảo đảm chất lượng theo đúng quy định.

**Điều 7. Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành**

7.1. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.

7.2. Thời điểm bắt đầu thực hiện: Từ 0 giờ 00 ngày 01/01/2021.

7.3. Thời điểm hoàn thành hợp đồng: Đến 24 giờ 00 ngày 31/12/2021.

7.4. Tiến độ thực hiện hợp đồng: Chi tiết tại Phụ biểu số 04 kèm theo Hợp đồng này.

**Điều 8. Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm theo hợp đồng**

8.1. Bên B: Kiểm tra, nghiệm thu nội bộ nhiệm vụ bảo dưỡng công trình đường sắt; nghiệm thu xác nhận hoàn thành nhiệm vụ bảo dưỡng công trình đường sắt; nghiệm thu nội bộ nhiệm vụ quản lý, giám sát bảo dưỡng công trình đường sắt trước khi đề nghị Bên A tổ chức nghiệm thu.

8.2. Trên cơ sở văn bản đề nghị của Bên B, Bên A tổ chức nghiệm thu theo quy định.

8.3. Biên bản nghiệm thu theo các mẫu quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 Phụ lục 04 của Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT; Mẫu số 04 của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

8.4. Thời gian Bên A nghiệm thu sản phẩm đặt hàng

8.4.1. Đối với 06 tháng đầu năm 2021:

Thời điểm bắt đầu tổ chức nghiệm thu: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày Bên A nhận được văn bản đề nghị nghiệm thu cho đến khi hoàn thành, nhưng thời điểm nghiệm thu sẽ không thực hiện trước ngày 30/6/2021.

8.4.2. Đối với từng quý còn lại của năm 2021: Thời điểm bắt đầu tổ chức nghiệm thu trong vòng 05 ngày kể từ ngày Bên A nhận được văn bản đề nghị nghiệm thu cho đến khi hoàn thành, nhưng thời điểm nghiệm thu sẽ không thực hiện trước ngày cuối cùng của kỳ nghiệm thu.

### **Điều 9. Phương thức tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán, quyết toán**

9.1. Tạm ứng: Sau khi ký hợp đồng, Bên A tiến hành tạm ứng cho Bên B không quá 50% giá trị phần công việc: Tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát bảo dưỡng thường xuyên; Bảo dưỡng thường xuyên nêu tại khoản 4.1 Điều 4 và không vượt quá dự toán năm 2021 được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho khoản chi này.

9.2. Thanh toán, thu hồi tạm ứng:

9.2.1. Thanh toán, thu hồi tạm ứng:

9.2.1.1. Lần 1: Sau khi Bên B được Bên A nghiệm thu sản phẩm đặt hàng 06 tháng đầu năm 2021, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị được nghiệm thu, đồng thời thu hồi 20% giá trị đã tạm ứng;

9.2.1.2. Lần 2: Sau khi Bên B được Bên A nghiệm thu sản phẩm đặt hàng quý 3 năm 2021, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị được nghiệm thu, đồng thời tiếp tục thu hồi 40% giá trị đã tạm ứng;

9.2.1.3. Lần 3: Sau khi Bên B được Bên A nghiệm thu sản phẩm đặt hàng quý 4 năm 2021, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị được nghiệm thu, đồng thời tiếp tục thu hồi hết phần còn lại của giá trị đã tạm ứng.

9.2.1.4. Số tiền thanh toán từng đợt sau khi thu hồi tạm ứng không vượt quá dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải giao đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 cho phần công việc: Tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát bảo dưỡng thường xuyên; Bảo dưỡng thường xuyên.

Trường hợp dự toán chi cho phần công việc nêu trên không đủ để thanh toán cho Bên B, Bên A sẽ thanh toán tiếp cho Bên B sau khi được giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước.

9.3. Hồ sơ tạm ứng, thanh toán: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính và theo quy định của Hợp đồng này.

Trường hợp hồ sơ thanh toán của Bên B không đáp ứng các yêu cầu theo quy định thì Bên B chịu trách nhiệm về công tác thanh toán.

9.4. Quyết toán hợp đồng

9.4.1. Trình tự, thủ tục, số lượng hồ sơ quyết toán:

9.4.1.1. Số lượng hồ sơ quyết toán: Bên B sẽ trình cho Bên A ít nhất 08 bộ Hồ sơ quyết toán kinh phí hợp đồng. Trong trường hợp cần phát sinh thêm do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì Bên B sẽ tiếp tục phối hợp cung cấp



thêm theo yêu cầu của Bên A.

9.4.1.2. Trình tự, thủ tục, nội dung hồ sơ quyết toán tuân thủ quy định Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

9.4.1.3. Bên B nộp hồ sơ quyết toán đến Bên A trước ngày 15 tháng 01 năm 2022.

9.4.1.4. Trường hợp hồ sơ quyết toán của Bên B không đáp ứng các yêu cầu theo quy định thì Bên B chịu trách nhiệm về công tác quyết toán.

## **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

10.1. Quyền của Bên A:

10.1.1. Kiểm tra chất lượng, tiến độ, khối lượng công việc của Bên B nhưng không được làm cản trở hoạt động bình thường của Bên B.

10.1.2. Yêu cầu sửa chữa, bổ sung sản phẩm đặt hàng do Bên B cung cấp không đảm bảo yêu cầu theo hợp đồng.

10.1.3. Yêu cầu Bên B khắc phục hậu quả khi bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

10.1.4. Yêu cầu Bên B thay đổi nhân sự thực hiện hợp đồng khi không đáp ứng được yêu cầu năng lực theo quy định.

10.1.5. Từ chối nghiệm thu sản phẩm đặt hàng do Bên B cung cấp không đạt yêu cầu theo hợp đồng.

10.1.6. Yêu cầu bên B giải trình, làm rõ hoặc điều chỉnh (nếu có) những hồ sơ, tài liệu mà Bên B đã trình Bên A.

10.1.7. Chủ trì, phối hợp với Bên B và các đơn vị có liên quan để tổ chức giải trình với cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Triển khai và tổ chức thực hiện các kết luận, quyết định, chỉ đạo của Kiểm toán Nhà nước và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác đến Bên B để thực hiện.

10.1.8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

10.2. Nghĩa vụ của Bên A:

10.2.1. Thẩm tra kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; phương án giá sản phẩm, dịch vụ công do Bên B trình theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT.

10.2.2. Cùng Bên B ký kết điều chỉnh hợp đồng khi phương án giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10.2.3. Cử và thông báo bằng văn bản cho Bên B về nhân lực chính tham gia quản lý thực hiện hợp đồng.

10.2.4. Thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí cho Bên B theo quy định

và phù hợp với dự toán được Bộ Giao thông vận tải giao.

10.2.5. Tổ chức nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công theo hợp đồng đặt hàng đã ký kết.

10.2.6. Tổ chức thực hiện quyết toán kinh phí hợp đồng cho Bên B theo đúng quy định của pháp luật.

10.2.7. Tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với sản phẩm đặt hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

10.2.8. Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất của Bên B có liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

10.2.9. Tổng hợp kết quả thực hiện sản phẩm đặt hàng theo **Điều 3** Hợp đồng này trên cơ sở báo cáo kết quả của Bên B.

10.2.10. Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật.

10.2.11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

11.1. Quyền của Bên B:

11.1.1. Tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát, bảo dưỡng công trình đường sắt theo nội dung hợp đồng và quy định pháp luật.

11.1.2. Yêu cầu Bên A cung cấp: các văn bản, quyết định của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hợp đồng; Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021; Phương án giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

11.1.3. Được tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí phù hợp với dự toán được Bộ Giao thông vận tải giao và theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Bên B:

11.2.1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về: đường sắt; ngân sách Nhà nước; quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý chất lượng bảo trì công trình xây dựng; lao động; quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt và quy định của pháp luật khác có liên quan trong quá trình thực hiện hợp đồng (*Theo Phụ biểu số 02, Phụ biểu số 03 kèm theo Hợp đồng này*).

11.2.2. Về Phương án giá:

11.2.2.1. Bên B lập phương án giá đối với các nội dung công việc được đặt hàng theo hợp đồng này trên cơ sở kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, trình Bên A để làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

11.2.2.2. Số lượng hồ sơ: Tối thiểu là 02 bộ hồ sơ Phương án giá kèm theo file mềm để kiểm soát, đối chiếu. Trường hợp cần thiết theo đề nghị của Bên A hoặc của Bộ Giao thông vận tải, thì Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy

đủ hồ sơ theo yêu cầu.

11.2.3. Tổ chức lập, chấp thuận hoặc phê duyệt Phương án tác nghiệp kỹ thuật bảo dưỡng công trình đường sắt và tổ chức thực hiện.

11.2.4. Tổ chức lập hồ sơ tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật.

11.2.5. Bảo đảm tính đầy đủ, trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định của pháp luật đối với hồ sơ, tài liệu do Bên B cung cấp cho Bên A.

11.2.6. Tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát, bảo dưỡng công trình đường sắt đối với các đơn vị thực hiện để cung cấp các sản phẩm của hợp đồng này phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng.

11.2.7. Bố trí các đơn vị đáp ứng đủ điều kiện, năng lực thực hiện công việc theo hợp đồng này theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời, hiệu quả, đồng thời bảo đảm chất lượng, an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt và chế độ cho người lao động.

11.2.8. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A những thông tin sau đây để phục vụ công tác quản lý hợp đồng thuộc trách nhiệm của bên đặt hàng:

11.2.8.1. Tên các đơn vị, nội dung, phạm vi thực hiện công việc tương ứng của từng đơn vị này.

11.2.8.2. Hệ thống quản lý chất lượng của Bên B kèm theo danh sách nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng.

11.2.9. Bảo đảm an toàn lao động, an toàn giao thông đường sắt, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

11.2.10. Không được tự ý sử dụng hợp đồng này để chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp vay vốn ngân hàng; sử dụng sai mục đích khi chưa có sự đồng ý của Bên A. Phải sử dụng tiền tạm ứng đúng mục đích. Kịp thời tạm ứng, thanh toán cho các đơn vị thực hiện nội dung công việc của hợp đồng bảo đảm chế độ, quyền lợi của người lao động.

11.2.11. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bên A trong quá trình quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

11.2.12. Sau khi hết thời hạn hợp đồng, trong thời gian chờ các bên thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng đặt hàng của năm tiếp theo, Bên B tiếp tục có trách nhiệm quản lý, giám sát công tác bảo dưỡng do các doanh nghiệp thực hiện bảo dưỡng thực hiện bảo đảm giao thông đường sắt luôn an toàn, thông suốt; phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

11.2.13. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Bên A và trước pháp luật về: khối lượng, số lượng, chất lượng sản phẩm do Bên B nghiệm thu nội bộ; tính trung thực, tính chính xác các thông tin cung cấp cho Bên A; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải về việc tổ chức thực hiện quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư,

đảm bảo hoạt động giao thông vận tải đường sắt thông suốt, trật tự, an toàn, chính xác, theo đúng quy định của pháp luật<sup>6</sup>.

11.2.14. Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng công trình trong công tác quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

11.2.15. Thực hiện nghiêm túc các quy định về hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường sắt; các hành vi nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.

11.2.16. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bên A, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng.

11.2.17. Giải trình, thực hiện các kết luận, thông báo, văn bản chỉ đạo của Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khác về những nội dung liên quan đến trách nhiệm của Bên B.

11.2.18. Chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.

## **Điều 12. Điều chỉnh hợp đồng**

12.1. Hợp đồng này được điều chỉnh khi:

12.1.1. Cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021.

12.1.2. Phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12.1.3. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định của cấp có thẩm quyền có thay đổi, dẫn đến phải điều chỉnh hợp đồng.

12.1.4. Khi một trong các Bên phát hiện nội dung quy định của hợp đồng không phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hợp đồng.

12.2. Khi thực hiện điều chỉnh Hợp đồng, hai Bên sẽ thống nhất và ký bổ sung phụ lục hợp đồng theo quy định.

## **Điều 13. Trách nhiệm của các Bên do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết**

13.1. Trách nhiệm của các Bên do vi phạm hợp đồng:

13.1.1. Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

13.1.1.1. Chất lượng công việc không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của Bên B gây ra.

<sup>6</sup> Văn bản số 636/TTg-CN ngày 19/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

13.1.1.2. Do nguyên nhân của Bên B dẫn tới gây thiệt hại cho người và tài sản trong thời gian thực hiện Hợp đồng này.

13.1.2. Bên A phải bồi thường cho Bên B trong trường hợp chậm tạm ứng, thanh toán cho Bên B theo hợp đồng mà do lỗi chủ quan của Bên A.

13.1.3. Trường hợp một Bên không thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng hoặc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng không phù hợp với quy định thì sau khi thực hiện nghĩa vụ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa còn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu Bên kia còn bị những thiệt hại khác, mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của Bên kia.

13.1.4. Trường hợp một Bên vi phạm Hợp đồng do nguyên nhân của bên thứ ba, Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng trước Bên kia. Tranh chấp giữa Bên vi phạm với bên thứ ba được giải quyết theo quy định của pháp luật.

13.1.5. Trường hợp hành vi vi phạm hợp đồng của một Bên xâm hại tới thân thể, quyền lợi, tài sản của Bên kia, Bên bị tổn hại có quyền yêu cầu Bên kia gánh chịu trách nhiệm vi phạm Hợp đồng theo thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

13.2. Phương thức và trình tự giải quyết:

13.2.1. Tôn trọng các thỏa thuận hợp đồng và các cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng, bảo đảm bình đẳng và hợp tác.

13.2.2. Các Bên hợp đồng có trách nhiệm phối hợp, thương lượng để giải quyết tranh chấp. Trường hợp các Bên hợp đồng không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua hòa giải, trọng tài thương mại hoặc tòa án theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14. Xử phạt khi vi phạm**

14.1. Khi Bên B vi phạm về chất lượng, khối lượng của hạng mục công việc theo quy định của hợp đồng thì tùy theo mức độ sẽ không được thanh toán kinh phí của hạng mục đó. Bên B có trách nhiệm khắc phục các vi phạm về chất lượng, khối lượng bảo đảm đúng yêu cầu của Hợp đồng này. Trường hợp trong thời gian Bên B khắc phục các vi phạm về chất lượng, khối lượng nêu trên mà xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, sự cố công trình do nguyên nhân chất lượng, khối lượng công trình gây nên thì Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, tự bồi thường các thiệt hại do tai nạn giao thông đường sắt, sự cố công trình gây nên.

14.2. Những hạng mục công việc do Bên B thực hiện không đảm bảo yêu cầu, Bên B phải làm lại hạng mục đó:

14.3. Khi Bên A phát hiện Bên B vi phạm về chất lượng, khối lượng, Bên A sẽ có hình thức nhắc nhở lần 1 đối với Bên B. Trường hợp Bên B không kịp thời khắc phục theo yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ có hình thức cảnh cáo lần 1, lần 2, nếu vẫn tiếp diễn lần 3 thì Bên A có quyền xử phạt Bên B theo nguyên tắc: Phạt về kinh tế theo tỷ lệ % trên số ngày vi phạm tiến độ, mức phạt theo

ngày là 0,1% giá trị phần hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày vi phạm. Trừ trường hợp bất khả kháng.

14.4. Tùy theo mức độ vi phạm của Bên B, Bên A sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng với Bên B theo quy định của pháp luật.

### **Điều 15. Chấm dứt hợp đồng**

15.1. Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Bên A sẽ có văn bản yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian cụ thể.

15.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên A

15.2.1. Bên A được quyền chấm dứt hợp đồng với Bên B khi Bên B vi phạm một trong các trường hợp sau:

15.2.1.1. Bỏ dở công việc hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng mà không có lý do chính đáng.

15.2.1.2. Bị phá sản hoặc vỡ nợ.

15.2.1.3. Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cảnh cáo do không đảm bảo chất lượng công tác quản lý, giám sát, bảo dưỡng công trình đường sắt đến lần thứ ba.

15.2.1.4. Bị Bên A từ chối nghiệm thu từ 20% đến dưới 30% giá trị công việc được đặt hàng của hai Quý trong một năm; hoặc từ chối nghiệm thu từ 30% trở lên giá trị công việc được đặt hàng của một Quý.

15.2.2. Trong mọi trường hợp nêu trên Bên B phải tự chịu mọi thiệt hại do không đảm bảo chất lượng, cũng như chậm tiến độ thực hiện công việc được đặt hàng do mình gây ra.

15.2.3. Trong các trường hợp nêu trên, Bên A thông báo bằng văn bản trước 14 ngày cho Bên B để chấm dứt hợp đồng với Bên B. Trong khi chờ thực hiện các thủ tục để chấm dứt hợp đồng, Bên B vẫn phải có trách nhiệm, nghĩa vụ tiếp tục quản lý, bảo vệ, kiểm tra, bảo dưỡng công trình, duy trì trạng thái kỹ thuật, chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo đảm giao thông đường sắt luôn an toàn, thông suốt cho đến khi Bên A lựa chọn được nhà cung cấp dịch vụ công mới để bàn giao, tiếp nhận công việc còn lại của hợp đồng.

15.3. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên B: Bên B được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Bên A không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Trong khi chờ thực hiện các thủ tục để chấm dứt hợp đồng, Bên B vẫn phải có trách nhiệm, nghĩa vụ tiếp tục quản lý, bảo vệ, kiểm tra, bảo dưỡng công trình, duy trì trạng thái kỹ thuật, chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo đảm giao thông đường sắt luôn an toàn, thông suốt cho đến khi Bên A lựa chọn được nhà cung cấp dịch vụ công mới để bàn giao, tiếp nhận công việc còn lại của hợp đồng.

15.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng: Ngay khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, các Bên sẽ tiến hành xác định, nghiệm thu giá trị đã thực hiện, thanh lý hợp đồng và thanh toán theo quy định của hợp đồng.

## **Điều 16. Bất khả kháng**

### 16.1. Bất khả kháng

16.1.1. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, sự cố môi trường, địch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác.

16.1.2. Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

### 16.2. Thông báo và giải quyết sự kiện bất khả kháng

16.2.1. Nếu một Bên bị cản trở trong quá trình thực hiện Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, Bên bị cản trở có trách nhiệm gửi sớm nhất thông báo cho Bên còn lại và cơ quan có liên quan về tình trạng bất khả kháng, các công việc đang và sẽ bị cản trở, đề xuất các nội dung công việc cần được Bên còn lại phối hợp. Sau khi nhận được thông báo của Bên bị cản trở, Bên còn lại có trách nhiệm phối hợp với Bên bị cản trở để thực hiện các giải pháp khắc phục, giảm thiểu mọi thiệt hại đối với kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi Hợp đồng.

16.2.2. Đồng thời với việc thông báo, Bên bị cản trở phải thực hiện ngay các biện pháp, nhiệm vụ khắc phục sự cố theo trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

16.2.3. Trong quá trình giải quyết sự kiện bất khả kháng, Bên B vẫn phải có trách nhiệm, nghĩa vụ chủ động thực hiện các biện pháp tích cực để quản lý, bảo vệ, kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng công trình, duy trì trạng thái kỹ thuật, chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo đảm giao thông đường sắt luôn an toàn, thông suốt. Bên A có trách nhiệm phối hợp Bên B thực hiện.

16.2.4. Các Bên có trách nhiệm bàn bạc, thương thảo điều chỉnh hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

16.2.5 Trong trường hợp bất khả kháng: Bên B chủ động thực hiện vai trò của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, người quản lý, sử dụng công trình đường sắt phải khẩn trương phối hợp tích cực với Bên A và các Bên bị cản trở do sự kiện bất khả kháng để sớm thực hiện các giải pháp khắc phục, giảm thiểu mọi thiệt hại đối với kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật; xác nhận thời gian, thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra cho các Bên bị ảnh hưởng.

## **Điều 17. Điều khoản chung**

17.1. Các Bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này.

17.2. Hợp đồng này bao gồm ... trang và ... Phụ lục, được lập thành mười hai (12) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ tám (08) bản, Bên B giữ bốn (04) bản.

17.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**Phụ biểu số 01: Số lượng, khối lượng, kinh phí đặt hàng tổ chức, thực hiện quản lý, giám sát, bảo dưỡng công trình đường sắt quốc gia năm 2021**  
(Kèm theo Hợp đồng số ..... ngày ... /.../.....)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
	<b>Tổng kinh phí</b>			<b>2.555.573.236.000</b>
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>2.537.727.933.000</b>
<b>1</b>	<b>Tuyến Yên Viên - Lào Cai Km 144+750-Km296+050</b>			
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>110.708.746.601</b>
	<b>Tuyến Yên Viên - Lào Cai</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	145,806	60.142.257.897
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	33,250	6.043.317.907
1.3	Ghi	Bộ	158,000	7.207.801.043
1.4	Cầu các loại	100m	26,984	6.423.756.981
1.5	Cống	100m	94,965	939.590.238
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	146,184	1.010.531.359
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	64,702	308.380.040
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	32,000	18.753.366.875
	<b>Tuyến Phố Lu - Pom Hán km260+987,87-km272+562,11</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	10,912	4.447.411.605
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	2,513	388.307.772
1.3	Ghi	Bộ	12,000	352.852.529
1.4	Cầu các loại	100m	4,029	2.378.884.560
1.5	Cống	100m	10,882	73.820.162
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	2,286	14.019.198
1.7	Điểm gác đường ngang	Điểm	3,000	2.224.448.438
<b>2</b>	<b>Tuyến Yên Viên - Lào Cai km29+000-km144+750</b>			
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>120.091.104.186</b>
	<b>Tuyến Yên Viên - Lào Cai</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	113,385	74.547.013.228
	<i>Bàn giao sửa chữa định kỳ</i>	<i>Km</i>	<i>3,675</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>109,710</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	19,373	6.508.351.274
1.3	Ghi	Bộ	85,000	3.206.949.477
1.4	Cầu các loại	100m	7,956	3.162.011.390
1.5	Cống	100m	21,920	309.707.955
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	77,664	752.136.100

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	112,000	793.142.854
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	32,000	27.433.936.406
1.9	Sửa chữa cầu Việt trì	100m	3,729	3.377.855.501
<b>3</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>115.029.021.510</b>
	<b>Tuyến Bắc Hồng - Văn Điển km 0+00-km38+729</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	33,827	16.323.621.767
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	4,417	842.899.227
1.3	Ghi	Bộ	18,000	649.917.205
1.4	Cầu các loại	100m	4,910	1.370.969.625
1.5	Cống	100m	36,910	95.759.969
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	21,563	178.120.492
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	16,700	95.841.119
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	13,000	11.190.020.125
1.9	Sửa chữa cầu Thăng Long		1,000	24.730.691.562
	<b>Tuyến Yên Viên - Lào Cai 14+00-km29+00</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	14,627	9.144.457.069
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	7,395	1.534.381.512
1.3	Ghi	Bộ	39,000	1.663.028.483
1.4	Cầu các loại	100m	0,300	60.001.715
1.5	Cống	100m	3,820	32.041.096
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	21,640	146.130.699
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	29,561	49.674.515
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	7,000	6.318.911.371
	<b>Tuyến Đông Anh - Quán Triều km0+00-km54+675</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	53,563	21.957.867.226
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	14,342	1.751.842.171
1.3	Ghi	Bộ	48,000	1.541.708.528
1.4	Cầu các loại	100m	3,990	1.505.876.773
1.5	Cống	100m	12,730	54.097.612
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	39,470	183.760.434
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	41,446	57.772.385
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	16,000	10.535.352.213
	<b>Tuyến Kép - Lưu Xá km0+00-km55+687</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	53,254	2.854.613.269
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	1,910	
1.3	Ghi	Bộ	9,000	10.421.338
1.4	Cầu các loại	100m	8,540	149.242.009

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
1.5	Cống	100m	32,510	
1.6	Hầm	100m	11,410	
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	5,350	
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	6,370	
1.9	Điểm gác đường ngang	Điểm	1,000	
<b>4</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>152.015.184.471</b>
	<b>Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng km 13+615-km166+899,5</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	145,802	65.228.406.982
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	36,047	6.313.501.356
1.3	Ghi	Bộ	161,000	6.586.491.929
1.4	Cầu các loại	100m	21,898	6.738.870.434
1.5	Cống	100m	84,213	747.691.839
1.6	Hầm	100m	19,920	3.188.789.504
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	171,073	1.471.919.310
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	168,658	1.090.600.798
1.9	Điểm gác đường ngang	Điểm	34,000	16.466.554.712
	<b>Tuyến Kép - Hạ Long km1+730-km105+557,26; km122+520,26-km127+200 Cái Lân- Hạ Long</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	93,659	22.862.507.155
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	29,896	1.760.059.162
1.3	Ghi	Bộ	108,000	1.121.339.538
1.4	Cầu các loại	100m	14,003	3.003.873.380
1.5	Cống	100m	72,568	210.623.412
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	131,769	418.119.674
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	86,307	237.666.996
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	19,000	8.027.024.288
	<b>Tuyến Mai pha - Na Dương km0+00-km31+303</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	28,883	1.863.691.642
1.2	Đường ga	Km	2,258	132.934.626
1.3	Ghi	Bộ	16,000	164.600.299
1.4	Cầu các loại	100m	5,240	488.141.152
1.5	Cống	100m	20,041	59.841.558
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	5,546	17.508.866
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	4,050	11.187.774
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	2,000	643.167.282
	<b>Tuyến Chí Linh - Phả Lại km0+891-km16+382</b>			

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Kinh phí (đồng)</b>
1.1	Đường chính tuyến	Km	14,575	2.437.747.019
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	2,205	129.814.372
1.3	Ghi	Bộ	6,000	61.725.112
1.4	Cầu các loại	100m	1,638	106.198.648
1.5	Cống	100m	11,330	33.830.889
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	1,606	11.777.856
1.7	Điểm góc đường ngang	Điểm	1,000	378.976.908
<b>5</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>168.993.595.490</b>
	<b>Tuyến Thống nhất km0+00- km12+00</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	11,546	5.720.034.946
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	23,275	3.944.380.485
1.3	Ghi	Bộ	126,000	3.303.383.454
1.4	Cầu các loại	100m	1,496	452.612.861
1.5	Cống	100m	1,200	9.817.585
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	235,739	1.111.141.542
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	58,064	464.888.401
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	25,000	30.609.755.243
	<b>Tuyến HN- Đồng Đăng km0+00- km13+615</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	11,081	6.779.222.664
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	18,524	3.780.623.149
1.3	Ghi	Bộ	88,000	5.216.550.213
1.4	Cầu các loại	100m	21,170	10.632.225.409
1.5	Cống	100m	2,010	17.222.466
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	56,954	534.177.210
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	29,312	223.348.773
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	10,000	8.966.449.467
	<b>Tuyến Yên Viên - Lào Cai km11+00-km14+00</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	3,000	1.332.921.671
1.2	Cống	100m	0,250	2.214.115
	<b>Tuyến Gia Lâm - Hải Phòng km5+890-km102+540</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	94,578	41.596.047.653
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	35,229	7.394.097.495
1.3	Ghi	Bộ	133,000	3.480.837.289
1.4	Cầu các loại	100m	10,350	5.563.987.343
	<i>Bàn giao sửa chữa định kỳ</i>	<i>100m</i>	<i>0,482</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>100m</i>	<i>9,868</i>	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
1.5	Cống	100m	10,125	94.701.397
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	83,934	774.129.407
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	69,160	510.999.875
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	32,000	26.477.825.375
<b>6</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>107.931.344.767</b>
	<b>Tuyến Thống nhất km12+000- km137+300</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	121,962	50.035.048.816
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ+SCĐK</i>	<i>Km</i>	<i>42,882</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>79,080</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	28,788	7.762.415.799
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>2,930</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>25,858</i>	
1.3	Ghi	Bộ	103,000	2.602.689.048
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>13,000</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>90,000</i>	
1.4	Cầu các loại	100m	19,506	6.335.787.494
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>100m</i>	<i>0,759</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>100m</i>	<i>18,747</i>	
1.5	Cống	100m	11,667	118.446.332
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	123,869	1.327.878.580
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	47,629	447.341.353
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>3,150</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>44,479</i>	
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	46,000	39.301.737.344
<b>7</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>106.115.470.745</b>
	<b>Tuyến Thống nhất km 137+300- km257+501</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	117,536	54.797.332.970
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ+SCĐK</i>	<i>Km</i>	<i>45,430</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>72,106</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	26,844	8.373.290.597
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>0,917</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>25,927</i>	
1.3	Ghi	Bộ	109,000	6.812.554.429

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Bộ	4,000	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Bộ	105,000	
1.4	Cầu các loại	100m	17,432	9.421.119.268
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Km	1,187	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Km	16,245	
1.5	Cống	100m	26,465	266.689.527
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	104,410	656.042.861
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	67,612	569.506.843
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Km	2,237	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Km	65,375	
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	29,000	25.218.934.250
<b>8</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>132.273.410.804</b>
	<b>Tuyến thông nhất km257+500- km405+001</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	142,695	82.244.827.149
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Km	7,258	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Km	135,437	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	29,328	7.693.854.279
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Km	0,650	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Km	28,678	
1.3	Ghi	Bộ	128,000	4.337.217.883
1.4	Cầu các loại	100m	30,823	12.968.466.880
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Km	2,783	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Km	28,040	
1.5	Cống	100m	44,348	450.232.103
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	63,717	1.263.931.604
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	141,790	1.167.287.596
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	Km	5,539	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	Km	136,251	
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	27,000	20.458.925.625
	<b>Tuyến Cầu Giát - Nghĩa Đàn km0+500-km30+500</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	29,616	1.578.571.765
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	2,385	56.865.420
1.3	Ghi	Bộ	12,000	13.163.700
1.4	Cầu các loại	100m	1,491	25.156.700
1.5	Cống	100m	7,560	14.910.100
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	5,540	0
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	25,537	0
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	6,000	0

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
<b>9</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>135.918.944.167</b>
	<b>Tuyến thống nhất km405+000- km579+500</b>			
	<b>Đường đồng bằng</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	157,463	90.942.498.713
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ+SCĐK</i>	<i>Km</i>	<i>7,898</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>149,565</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	24,909	3.231.378.282
1.3	Ghi	Bộ	99,000	4.511.595.999
1.4	Cầu các loại	100m	34,270	5.337.777.933
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>1,814</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>32,456</i>	
1.5	Cống	100m	41,239	287.603.228
1.6	Hầm	100m	6,840	2.503.474.817
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	67,961	1.000.954.139
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	62,037	573.657.123
1.9	Điểm gác đường ngang	Điểm	28,000	18.055.032.344
	<b>Đường đèo Khe Nét</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	9,683	7.893.291.193
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	1,114	222.986.342
1.3	Ghi	Bộ	5,000	110.895.054
1.4	Cầu các loại	100m	2,025	263.346.236
1.5	Cống	100m	4,840	28.721.912
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	2,870	27.908.110
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	4,700	40.043.366
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	1,000	887.779.376
<b>10</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>150.747.018.257</b>
	<b>Tuyến thống nhất km579+500- km756+200</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	169,150	87.872.229.418
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ+SCĐK</i>	<i>Km</i>	<i>39,281</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>129,869</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	21,197	4.566.480.757
1.3	Ghi	Bộ	97,000	3.624.857.366
1.4	Cầu các loại	100m	48,930	21.451.791.830
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>4,725</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>44,205</i>	
1.5	Cống	100m	54,645	592.710.312
1.6	Hầm	100m	10,150	2.268.574.285

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	113,564	1.302.349.008
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	54,313	539.085.281
1.9	Điểm gác đường ngang	Điểm	42,000	28.528.940.000
<b>11</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>149.464.360.284</b>
	<b>Tuyến thống nhất km756+200- km903+000</b>			
	<b>Đường đồng bằng</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	120,380	60.160.724.821
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>6,344</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>114,036</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	23,880	5.280.187.932
1.3	Ghi	Bộ	127,000	5.426.825.837
1.4	Cầu các loại	100m	51,461	14.138.153.393
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>2,134</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>49,327</i>	
1.5	Cống	100m	23,396	244.108.545
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	83,597	1.004.792.754
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	61,473	635.493.790
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	50,000	37.862.679.097
	<b>Đường đèo Hải Vân</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	16,609	13.281.109.755
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	2,330	508.082.160
1.3	Ghi	Bộ	10,000	362.158.303
1.4	Cầu các loại	100m	6,884	2.070.154.213
1.5	Cống	100m	9,230	94.543.210
1.6	Hầm	100m	23,370	6.502.723.250
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	8,955	106.020.199
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	1,060	11.044.275
1.9	Điểm gác đường ngang	Điểm	2,000	1.775.558.750
<b>12</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>159.128.296.106</b>
	<b>Tuyến thống nhất km903+00- km1096+200</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	183,598	90.377.356.076
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>16,666</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>166,932</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	22,816	4.423.506.810
1.3	Ghi	Bộ	102,000	4.006.405.563
1.4	Cầu các loại	100m	75,971	23.617.582.938
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>3,368</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>72,603</i>	



TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
1.5	Cống	100m	28,840	308.105.118
1.6	Hầm	100m	4,400	1.980.622.599
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	153,685	660.414.121
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	57,242	518.045.669
1.9	Điểm góc đường ngang	Điểm	34,000	26.234.491.563
	<b>Tuyến Điều Trì - Quy Nhơn km0+00-km10+300</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	9,628	2.074.684.309
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	2,144	214.936.668
1.3	Ghi	Bộ	14,000	219.572.721
1.4	Cầu các loại	100m	5,851	1.966.922.144
1.5	Cống	100m	1,501	7.076.668
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	12,662	26.141.786
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	3,600	4.649.104
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	3,000	2.487.782.250
<b>13</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>195.241.783.263</b>
	<b>Tuyến thống nhất km1096+200- km1378+200</b>			
	<b>Đường đồng bằng</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	269,623	117.579.148.464
	<i>Dự kiến bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>10,946</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>258,677</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	29,288	5.879.690.494
	<i>Dự kiến bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>1,982</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>27,306</i>	
1.3	Ghi	Bộ	122,000	4.197.307.629
	<i>Dự kiến bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Bộ</i>	<i>13,000</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Bộ</i>	<i>109,000</i>	
1.4	Cầu các loại	100m	73,650	16.925.402.373
	<i>Dự kiến bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>5,760</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>67,890</i>	
1.5	Cống	100m	81,993	827.175.094
	<i>Dự kiến bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>100m</i>	<i>0,915</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>100m</i>	<i>81,078</i>	
1.6	Hầm	100m	39,552	8.274.195.508
1.7	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	97,531	1.033.566.099
1.8	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	58,879	553.003.665
1.9	Điểm góc đường ngang	Điểm	56,000	39.972.293.938
<b>14</b>				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>100.183.330.398</b>
	<b>Tuyến thông nhất km1378+200- km1546+000</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	164,166	69.375.146.431
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>45,020</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>119,146</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	19,485	3.549.595.426
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>2,217</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>17,268</i>	
1.3	Ghi	Bộ	100,000	3.360.756.804
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>10,000</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>90,000</i>	
1.4	Cầu các loại	100m	28,127	11.708.285.734
1.5	Cống	100m	48,768	528.569.851
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	66,739	661.322.298
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>0,460</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>66,279</i>	
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	24,830	188.647.304
	<i>Bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>2,457</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>22,373</i>	
1.8	Điểm gác đường ngang	Điểm	13,000	9.346.683.438
	<b>Tuyến Đà Lạt - Trại Mát km77+376-km84+100</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	6,645	1.129.764.480
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	0,810	64.854.200
1.3	Ghi	Bộ	9,000	125.919.229
1.4	Cống	100m	3,800	15.431.424
1.5	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	26,146	112.259.297
1.6	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	8,962	16.094.483
<b>15</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>155.672.134.450</b>
	<b>Tuyến thông nhất km1546+000- km1726+588</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	176,411	77.484.603.773
	<i>Dự kiến bàn giao dự án 7000 tỷ</i>	<i>Km</i>	<i>16,281</i>	
	<i>Bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>Km</i>	<i>160,130</i>	
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	41,848	7.928.720.079
1.3	Ghi	Bộ	215,000	7.258.357.159
1.4	Cầu các loại	100m	15,141	7.673.175.653

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
1.5	Cống	100m	42,934	478.011.165
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	172,819	2.034.336.663
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	108,192	1.114.389.476
1.8	Điểm góc đường ngang	Điểm	62,000	49.468.422.219
	<b>Tuyến Bình Thuận - Phan Thiết km00+000-km9+814</b>			
1.1	Đường chính tuyến	Km	9,699	1.808.398.589
1.2	Đường ga, đường nhánh	Km	1,436	126.090.335
1.3	Ghi	Bộ	6,000	92.060.868
1.4	Cầu các loại	100m	0,828	115.042.325
1.5	Cống	100m	1,844	8.212.164
1.6	Nhà ga, kho ga	100m <sup>2</sup>	14,077	66.282.891
1.7	Ke ga, bãi hàng	1000m <sup>2</sup>	7,782	16.031.091
<b>16</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>41.577.409.926</b>
	<b>Tuyến Hà Nội - Đ.Đặng km13+615- km167+406</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	365,42	2.973.169.829
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	60,03	13.331.784.961
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	497,63	2.662.839.287
1.4	Thiết bị khống chế	Bộ	349,85	2.694.681.207
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	428,29	2.456.566.707
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	300,91	1.296.787.168
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	14,03	2.890.304.361
	<b>Tuyến Kép - Hạ Long km0+00- km106+300</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	174,90	1.043.481.858
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	13,97	2.605.186.957
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	193,84	642.381.110
1.4	Thiết bị khống chế	Bộ	165,05	839.899.800
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	44,39	179.121.250
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	32,87	105.037.021
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	2,27	305.187.844
	<b>Tuyến Đông anh-Q.Triều km21+200-km75+300</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	108,89	882.779.491
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	22,06	3.151.719.272
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	225,41	748.602.952
1.4	Thiết bị khống chế	Bộ	94,14	510.733.399
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	190,94	407.335.521
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	122,82	194.201.506
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	5,27	569.579.314

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
	<b>Tuyến Chí Linh - P.Lại km0+890- km16+380</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	15,79	54.022.082
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	0,46	95.204.373
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	8,55	23.036.400
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	2,54	15.650.761
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	0,49	3.284.464
	<b>Tuyến M.Pha - N.Dương km0+00- km30+900</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	59,31	217.801.876
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	1,00	175.983.408
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	20,96	54.786.719
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	10,02	50.011.822
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	1,50	7.178.470
	<b>Tuyến Kép - Lư Xá km0+00- km54+870</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	74,08	247.957.789
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	1,31	92.139.846
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	25,24	19.270.915
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	9,37	23.213.940
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	2,25	6.486.247
17				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>128.902.938.145</b>
	<b>Tuyến Thống Nhất km0+00- km137+250</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	348,034	4.411.302.331
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	104,896	21.580.723.116
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	1.020,252	5.091.690.856
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	178,870	1.726.425.450
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	1.768,752	11.556.145.024
1.6	Cấp tín hiệu	Km / s	1.096,802	5.466.909.070
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	20,297	7.409.081.129
	<b>Tuyến Hà Nội-Đ.Đặng km0+00- km13+615</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	76,131	811.884.177
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	15,628	2.584.520.881
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	148,978	468.509.152
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	121,106	925.200.945
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	277,022	1.540.662.506
1.6	Cấp tín hiệu	Km / s	159,202	479.993.904
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	3,182	872.753.060

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (đồng)
	<b>Tuyến Yên Viên - L.Cai km11+240- km296+050</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	648,114	6.681.833.294
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	88,033	15.438.603.476
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	890,590	3.555.678.000
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	304,480	2.145.318.052
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	1.236,617	7.917.850.481
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	735,067	2.967.738.361
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	24,499	7.210.597.661
	<b>Tuyến G.Lâm - H.Phòng km5+920- km102+610</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	100,484	1.067.724.983
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	38,293	6.054.531.099
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	402,576	1.329.691.255
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	121,138	829.068.829
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	373,000	2.491.283.556
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	276,812	1.015.944.497
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	9,195	2.734.228.232
	<b>Tuyến B.Hồng-V.Điện km0+00- km39+920</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	73,315	561.551.933
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	12,319	1.121.680.129
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	156,007	248.644.300
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	8,293	37.519.436
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	127,026	343.830.255
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	61,223	108.956.350
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	0,272	114.862.365
<b>18</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>79.663.650.503</b>
	<b>Tuyến Thống Nhất km137+250- km521+800</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	802,130	11.884.762.739
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	136,704	29.023.080.951
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	1.199,871	6.425.244.052
1.4	Thiết bị không chế	Bộ	299,325	2.866.905.714
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	1.938,265	12.555.784.271
1.6	Cáp tín hiệu	Km / s	1.420,219	6.171.269.426
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	33,489	9.928.584.872
	<b>Tuyến Cầu Giát-N.Đàn km0+00- km31+00</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	50,102	259.697.069

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Kinh phí (đồng)</b>
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	1,711	429.128.336
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	22,424	36.951.244
1.4	Thiết bị khống chế	Bộ	7,870	55.550.951
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	2,847	15.166.134
1.6	Cáp tín hiệu	Km /s	4,973	11.524.744
<b>19</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>115.808.447.870</b>
	<b>Tuyến Thống Nhất km521+800- km1095+540</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	1.393,306	18.794.544.022
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	217,901	44.848.931.335
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	1.955,727	8.853.312.225
1.4	Thiết bị khống chế	Bộ	421,585	4.228.090.557
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	2.416,755	14.619.009.449
1.6	Cáp tín hiệu	Km /s	1.455,816	5.961.182.150
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	47,405	18.503.378.133
<b>20</b>				
	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>			<b>112.261.741.057</b>
	<b>Tuyến Thống Nhất km1095+540- km1726+200</b>			
1.1	Đường truyền tải	Km / tr	1.136,837	15.244.711.638
1.2	Trạm tổng đài	Trạm	200,629	40.966.067.822
1.3	Tín hiệu ra vào ga	Hệ	1.819,295	8.764.377.402
1.4	Thiết bị khống chế	Bộ	382,220	3.792.753.886
1.5	Thiết bị điều khiển	Đài	2.353,745	16.401.963.139
1.6	Cáp tín hiệu	Km /s	1.461,842	6.863.158.045
1.7	Thiết bị nguồn	Cung	50,728	20.228.709.123
<b>II</b>	<b>Tổ chức quản lý, giám sát và chi phí khác trong công tác quản lý bảo đưỡng KCHTĐSQG</b>			<b>17.845.303.000</b>

**Phụ biểu số 02: Các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng**  
(Kèm theo Hợp đồng số ..... ngày ... ./.../.....)

**1. Luật và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn**

- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- **Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;**
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Luật Kiểm toán Nhà nước số 81/2015/QH13 ngày 24/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán Nhà nước số 55/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017;
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;
- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.

**2. Các Nghị định**

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây gọi là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP);
- **Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;**
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;
- Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

### **3. Các Thông tư**

- Thông tư số 01/2010/TT-BGTVT ngày 11/01/2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão; ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt; Thông tư số 28/2017/TT-BGTVT ngày 29/8/2017 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2010/TT-BGTVT ngày 11/01/2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão; ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn trong hoạt động đường sắt;

- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Thông tư số 21/2015/TT-BGTVT ngày 15/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc có tính chất đặc biệt trong vận tải đường sắt;

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

- Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT ngày 04/5/2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo sự cố, tai nạn giao thông đường sắt;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGTVT ngày 15/5/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành 02 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt;

- Thông tư số 33/2018/TT-BGTVT ngày 15/5/2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với các chức danh nhân



viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt; Thông tư số 07/2020/TT-BGTVT ngày 12/3/2020 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BGTVT; Thông tư 05/2021/TT-BGTVT ngày 01/3/2021 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 07/2020/TT-BGTVT;

- Thông tư số 06/2019/TT-BGTVT ngày 31/01/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo chất lượng thực hiện và chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Thông tư số 24/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống thiết bị phòng vệ đường ngang cảnh báo tự động – QCVN 104:2019/BGTVT; Quyết định số 1830/QĐ-BGTVT ngày 24/9/2020 của Bộ Giao thông vận tải đính chính Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 104:2019/BGTVT về hệ thống thiết bị phòng vệ đường ngang cảnh báo tự động;

- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN;

- Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Thông tư số .../2020/TT-BGTVT ngày .../.../2020 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

#### **4. Các Quyết định và các văn bản có liên quan**

- Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải duyệt quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

- Quyết định số 2527/QĐ-BGTVT ngày 29/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường sắt Việt Nam;

- Quyết định số 2291/QĐ-BGTVT ngày 11/12/2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021;

- Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2020 của Bộ Giao thông

vận tải về việc giao dự toán chi kinh phí hoạt động kinh tế đường sắt từ ngân sách nhà nước năm 2021;

- Văn bản số 636/TTg-CN ngày 19/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- Văn bản số 4521/BGTVT-KCHT ngày 20/5/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc thực hiện công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021.

**Phụ biểu số 03: Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng**

(Kèm theo Hợp đồng số ..... ngày ... ./.../.....)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 08:2018/BGTVT của Bộ GTVT về khai thác đường sắt;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 104:2019/BGTVT của Bộ GTVT về hệ thống thiết bị phòng vệ đường ngang cảnh báo tự động;
- TCCS 02:2009/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn nghiệm thu kiến trúc tầng trên đường sắt (Phần đại tu và xây dựng mới);
- TCCS 01:2012/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn nghiệm thu kiến trúc tầng trên đường sắt (Phần duy tu và bảo quản);
- TCCS 02:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn bảo trì công trình đường sắt thường (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm);
- TCCS 04:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn vật tư, vật liệu, phụ kiện sử dụng trong công tác bảo trì công trình đường sắt;
- TCCS 05:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn bảo trì công trình cầu, cống, hầm đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm);
- TCCS 06:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn vật tư, vật liệu, phụ kiện sử dụng trong công tác bảo trì công trình cầu, cống, hầm, kiến trúc đường sắt;
- TCCS 07:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn bảo trì công trình kiến trúc đường sắt;
- TCCS 08:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn bảo trì công trình thông tin đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm);
- TCCS 09:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn bảo trì công trình tín hiệu đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm);
- TCCS 10:2014/VNRA của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn vật tư, vật liệu, thiết bị, linh kiện... sử dụng trong công tác bảo trì công trình thông tin tín hiệu đường sắt;
- TCCS 01:2016/VNR của Cục Đường sắt Việt Nam về Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2016/VNR - Thiết bị phòng vệ đường ngang;
- Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng khác có liên quan.

**Phụ biểu số 04: Tiến độ thực hiện hợp đồng**  
(Kèm theo Hợp đồng số ..... ngày ... ./.../.....)

TT	Nội dung công việc	Thời gian Bên B thực hiện		Ghi chú
		Bắt đầu	Trình Cục ĐSVN	
1.	Cung cấp thông tin để Bên A thực hiện công tác quản lý hợp đồng theo quy định tại khoản 10.2.8 Điều 10 Hợp đồng		Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2.	Trình Phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2021 trình Cục Đường sắt Việt Nam.	Từ ngày ký hợp đồng	Trước ngày .../.../2021	
3.	Trình Cục ĐSVN điều chỉnh Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 (nếu có)		Trước ngày 01/11/2021	Căn cứ thực tế quá trình thực hiện, Bên B chủ động đề xuất điều chỉnh
4.	Trình Cục Đường sắt Việt Nam điều chỉnh Phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (nếu có)		Tùy vào tình hình thực tế triển khai thực hiện Hợp đồng, Bên B chủ động lập, đề xuất và trình Bên A	
5.	Trình Cục Đường sắt Việt Nam kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2022 để thẩm tra trình Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tài chính		Trước ngày 15/6/2021	
6.	Bên B rà soát, điều chỉnh kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2022 phù hợp nguồn kinh phí được phân bổ và trình Cục ĐSVN		Theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT	